

DBC

TĐ DABACO

HOSE

Vốn hóa
tỷ
10,642

GTGD
tỷ/ngày
179.7

P/E
13.8

P/B
1.6

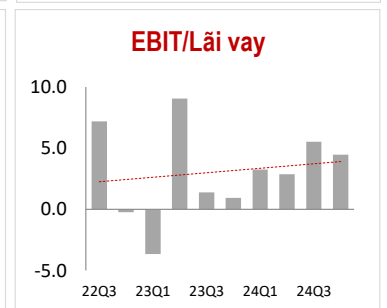
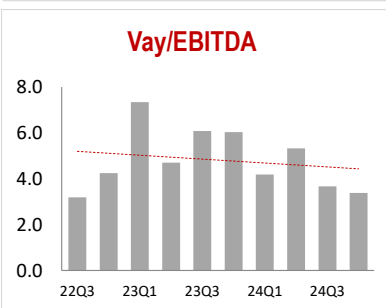
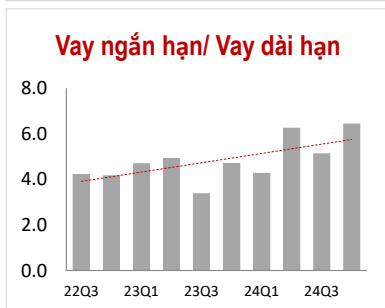
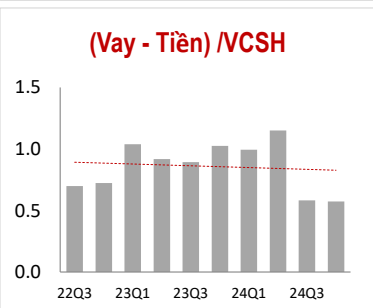
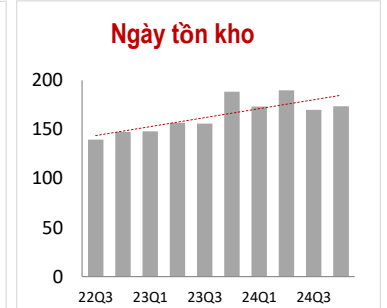
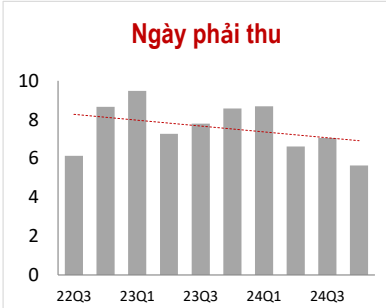
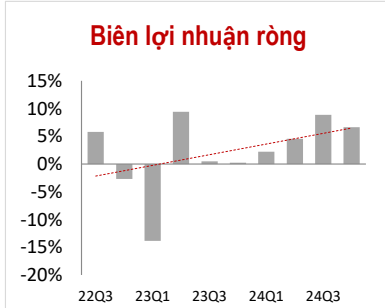
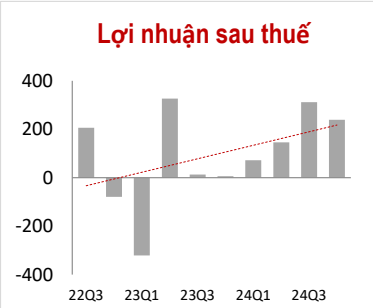
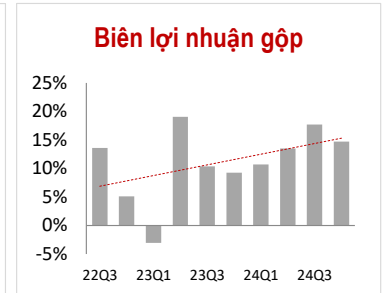
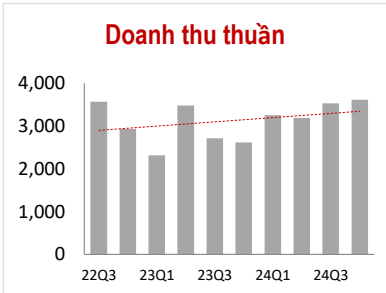
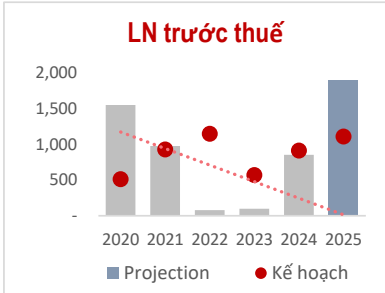
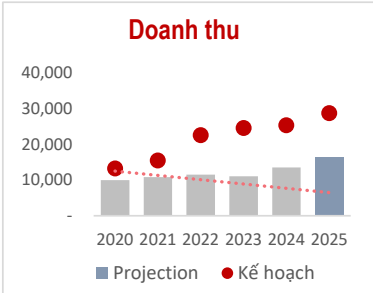
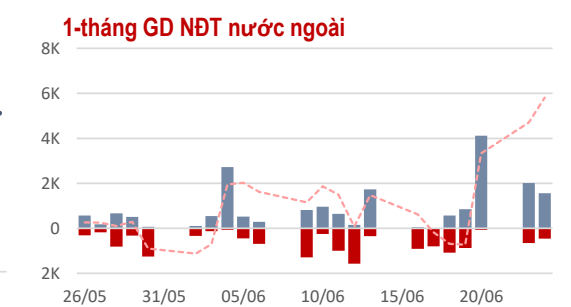
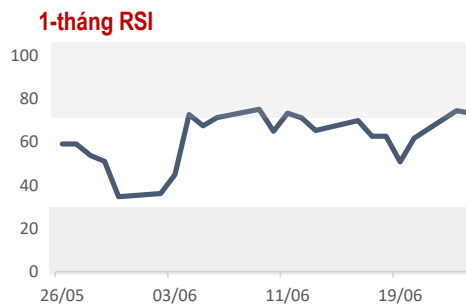
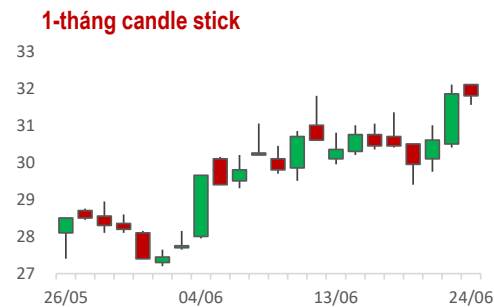
Cổ tức
0.0%

Giá
31.8

TCRating
2.8 /5

NDTN %
0

Thực Phẩm Và Đồ Uống
ĐC: 35 Lý Thái Tổ, Võ Cường, Thành Phố
Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



DBC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 31.9 — 22.0	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống				
										Ngày cập nhật :04/06/2025				
CTCP TĐ Dabaco Việt Nam (DBC) có tiền thân là Cty Nông sản Hà Bắc được thành lập vào năm 1996. Năm 2005, công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình cổ phần. TĐ có hoạt động kinh doanh trong ngành nông nghiệp, tham gia vào sản xuất và bán buôn thức ăn chăn nuôi, chăn nuôi, hợp đồng chăn nuôi, chế biến thực phẩm, bao bì, bất động sản và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Cty là một trong những thương hiệu xuất hiện sớm nhất trên thị trường thức ăn chăn nuôi Việt Nam và là một trong 10 doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi lớn nhất cả nước. Cty đang sử dụng một mô hình chế biến khép kín có tên 3F (Farm-Feed-Food) và phát triển một số nhà bán lẻ như siêu thị và cửa hàng tạp hóa. DBC còn được biết đến như một nhà chế biến thực phẩm chính từ gia cầm, cá và lợn và là nhà phát triển các khu đô thị và các khu công nghiệp vừa và nhỏ. Dabaco hiện có 6 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi đang hoạt động, có tổng công suất thiết kế trên 1.000.000 tấn/năm, chiếm 60% doanh thu của TĐ; chủ yếu tập trung tại thị trường Miền Bắc và Miền Trung. Cty có 09 thương hiệu thức ăn chăn nuôi gồm: DABACO, TOPFEEDS, NASACO														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	105	115	242	242	335	335	335	335	335	335	29/09/2021	2021	20%	Đợt 1
PE	4.9	12.1	781.5	315.5	12.1	6.1	5.7	7.0	7.0	6.4	16/09/2020	2020	15%	Đợt 1
EPS (đ/cp)	4,184	2,479	16	75	2,298	5,207	5,572	4,520	4,554	4,965	06/04/2020	2019	5%	Đợt 1
PB	1.6	2.1	0.9	1.7	1.4	1.3	1.0	0.9	0.8	0.7	30/03/2018	2017	10%	Đợt 1
BVPS (đ/cp)	12,571	14,002	13,868	13,943	20,214	25,421	30,993	35,512	40,067	45,032	20/06/2016	2016	5%	Đợt 1
EV/EBITDA	4.3	6.2	10.5	13.3	8.3	5.1	4.8	5.4	5.0	4.6	12/11/2015	2015	5%	Đợt 1
ROE	33%	19%	0%	1%	13%	23%	20%	14%	12%	12%	21/11/2014	2014	15%	Đợt 1
Biên LN gộp	26%	17%	8%	10%	14%	19%	18%	15%	15%	15%	Vị thế doanh nghiệp Là một trong 10 doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi lớn nhất cả nước. Cty có 6 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi với tổng công suất 85 tấn/giờ. Thức ăn chăn nuôi của cty được tiêu thụ trên tất cả các tỉnh thành phố trên cả nước. Cty có 1 dây chuyền giết mổ gà được nhập khẩu từ Đan Mạch với công suất 2.000 con/giờ. Dabaco hiện có 6 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi đang hoạt động, có tổng công suất thiết kế trên 1.500.000 tấn/năm. Cty có 09 thương hiệu thức ăn chăn nuôi gồm: DABACO, TOPFEEDS, NASACO, GROWFEEDS, KHANGTIVINA, KINH BẮC, NUTRECO, SUNSHIHE VÀ S-STAR, mỗi thương hiệu có nhiều loại sản phẩm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy cầm ở các giai đoạn sinh trưởng và phát triển khác nhau. Thương hiệu lợn giống, gà giống Dabaco có tính nhận diện cao trên thị trường khi cung cấp các sản phẩm có năng suất và chất lượng cao. Hiện cty đang đứng đầu cả nước về quy mô đàn nái với khoảng 40.000 con. Trong đó, Cty sở hữu trại lợn giống hạt nhân qui mô lớn bậc nhất cả nước với 5.000 con nái. Các loại lợn giống gốc như Duroc, Pietrian, Landrace, Yorkshire đều được cty nhập khẩu trực tiếp từ Canada, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Mỹ, Đài Loan.			
Biên LN hoạt động	18%	10%	2%	3%	8%	13%	12%	9%	9%	9%				
Biên LN ròng	14%	8%	0%	0%	6%	11%	10%	8%	7%	8%				
Doanh thu/Tài sản	1.0	1.0	1.0	0.9	1.0	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0				
(Vay - Tiền)/VCSH	0.6	0.5	0.7	1.0	0.6	0.4	0.2	0.1	0.1	0.0				
Vay NH/Vay DH	1.7	3.8	4.2	4.7	6.4	6.4	6.4	6.4	6.4	6.4				
EBIT/Lãi vay	5.9	6.1	1.2	1.2	4.1	8.0	8.4	6.8	7.2	7.7				
Vay/EBITDA	1.5	2.1	5.5	6.0	3.4	2.1	1.9	2.2	2.0	1.9				
Ngày phải thu	8	9	9	8	6	5	5	5	5	5				
Ngày tồn kho	164	154	162	195	173	162	165	164	167	167				
Capex/TSCĐ	13%	7%	27%	8%	17%	22%	18%	21%	21%	21%				
Doanh thu thuần	10,022	10,813	11,558	11,110	13,574	16,424	18,066	19,331	20,684	22,132				
% tăng trưởng		8%	7%	-4%	22%	21%	10%	7%	7%	7%				
EBITDA	2,304	1,594	710	873	1,712	2,774	2,966	2,623	2,840	3,071				
Lợi nhuận sau thuế	1,400	830	5	25	769	1,743	1,865	1,513	1,524	1,662				
% tăng trưởng		-41%	-99%	381%	2975%	127%	7%	-19%	1%	9%				
Tiền & ĐT NH	770	777	1,132	1,082	1,810	2,572	3,671	4,224	4,987	5,925				
Phải thu KH	213	320	251	222	197	239	263	281	301	322				
Hàng tồn kho	3,349	4,203	5,207	5,494	5,517	6,342	7,021	7,788	8,333	8,916				
Tổng tài sản	10,101	10,863	12,974	13,012	14,122	16,219	18,277	19,985	21,660	23,500				
Vay ngắn hạn	2,158	2,599	3,705	4,841	4,928	4,928	4,928	4,928	4,928	4,928				
Vay dài hạn	1,244	687	886	1,026	764	764	764	764	764	764				
Tổng vay	3,401	3,287	4,591	5,867	5,693	5,693	5,693	5,693	5,693	5,693				
Tổng nợ	5,894	6,177	8,333	8,345	7,355	7,711	7,904	8,099	8,250	8,429				
Vốn CSH	4,207	4,686	4,641	4,666	6,766	8,509	10,373	11,886	13,410	15,072				
Cân đối vốn TDH	399	466	-148	-40	1,417	2,792	4,460	5,648	6,873	8,288				
Free CashFlow	1,823	578	-655	-1,043	480	965	1,318	777	968	1,142				
Cổ đông lớn		Công ty con				Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	Biên LNR	Vay/VSH	Div.Yld%	
Nguyễn Như So (23.9%)		(99%) CT Cổ Phần Dabaco Quảng Ninh				DBC	10,642	13.8	1.6	13%	6%	0.8	0%	
Vietnam Holding Ltd (6.2%)		(46%) CT Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm				Top 100	29,397	15.1	1.7	13%	20%	1.4	0%	
CTCP Chứng khoán SSI (5%)		(0%) MTV Cảng Dabaco Tân Chi				Ngành	5,297	11.9	1.4	21%	30%	0.8	0%	
Vietnam Equity Holding (4.8%)		(0%) MTV Dabaco Tây Bắc				HAG	13,640	10.6	1.5	13%	20%	1.4	0%	
t Holdings Private Limited (4.8%)						VHC	12,726	10.2	1.4	14%	11%	0.4	0%	
alue And Income Portfolio (4.1%)						DBC	10,642	8.1	1.5	19%	9%	1.0	0%	
Khác (51.2%)						HNG	6,656	-5.0	4.3	-71%	-265%	10.1	0%	

DBC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống			
										http://www.dabaco.com.vn			
										Năm TL	2015	SL NV	6,905
TĐ DABACO		10,642	179.7	13.8	1.6	31.8	31.9 - 22.0	2.8 /s	0				
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Nguyễn Như So (CTTV HĐQT)		23.9%
Biên LN gộp	14%	5%	-3%	19%	10%	9%	11%	14%	18%	15%	Nguyễn Khoảnh Cách (PCTTV HĐQT)		0.0%
Biên LN hoạt động	8%	0%	-11%	12%	3%	2%	4%	7%	11%	9%	Nguyễn Khoảnh Cách (PTổng Giár		0.0%
Biên LN ròng	6%	-3%	-14%	9%	0%	0%	2%	5%	9%	7%	Nguyễn Văn Tuấn		0.0%
ROE	7%	3%	-4%	3%	-1%	1%	9%	5%	10%	13%	Nguyễn Văn Quân		0.1%
(Vay - Tiền)/VCSH	0.7	0.7	1.0	0.9	0.9	1.0	1.0	1.2	0.6	0.6	Nguyễn Thị Thu Hương (TV HĐQT)		1.1%
Tổng nợ/VCSH	1.3	1.6	1.8	1.7	1.6	1.8	1.6	1.7	1.2	1.1	Nguyễn Thị Thu Hương (PTổng Gi		1.1%
Vay NH/Vay DH	4.2	4.2	4.7	4.9	3.4	4.7	4.3	6.3	5.1	6.4	Nguyễn Thị Thu Hương (KT trưởng		1.1%
EBIT/Lãi vay	7.2	-0.2	-3.6	9.1	1.4	0.9	3.3	2.9	5.5	4.5	Nguyễn Thế Tường (TV HĐQT)		1.1%
Vay/EBITDA	3.2	4.2	7.3	4.7	6.1	6.0	4.2	5.3	3.7	3.4	Nguyễn Thế Tường (PTổng Giám đ		1.1%
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.1	1.0	0.9	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.2	1.2	Cty kiểm toán		Năm
Ngày phải thu	6	9	9	7	8	9	9	7	7	6	ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2024
Ngày tồn kho	140	147	148	157	156	188	173	190	170	174	ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2023
Capex/Doanh thu	9%	14%	7%	2%	4%	4%	4%	6%	9%	8%	ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2022
Cân đối vốn TDH	271	17	-497	-243	129	17	102	31	1,587	1,417	ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2021
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	3,567	2,930	2,314	3,473	2,709	2,614	3,253	3,185	3,525	3,611	*23/06/25-Dabaco Việt Nam () góp vốn thành lập công ty chăn nuôi tại Quảng Trị		
QoQ %		-18%	-21%	50%	-22%	-4%	24%	-2%	11%	2%	*23/06/25-Quyết định của HĐQT về việc thành lập công ty con		
YoY %					-24%	-11%	41%	-8%	30%	38%	*30/04/25-So sánh lợi nhuận quý đầu năm 2025 giữa Hoàng Anh Gia Lai và Dabaco		
Giá vốn bán hàng	-3,081	-2,780	-2,384	-2,811	-2,428	-2,372	-2,904	-2,754	-2,901	-3,081	*28/04/25-Điều lệ tổ chức và hoạt động		
Lợi nhuận gộp	486	150	-70	662	281	242	349	431	624	530	*28/04/25-Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp		
Chi phí hoạt động	-198	-161	-180	-230	-196	-182	-207	-205	-226	-222	*26/04/25-Chủ tịch Dabaco khẳng định công ty không liên quan đến sai phạm tại dự án ở Bắc Ninh		
LN hoạt động KD	288	-11	-251	432	85	59	142	225	397	308	*23/04/25-Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của Người nội bộ Nguyễn Thị Thu Hương		
Chi phí lãi vay	40	48	69	48	61	63	44	79	72	69	*22/04/25-Giải trình chênh lệch LNST BCTC HN và Cty mẹ quý 1/2025 so với cùng kỳ năm trước		
LN trước thuế	250	-49	-311	370	23	15	99	157	331	267	*22/04/25-DN chăn nuôi vốn hoá hơn 9.000 tỷ báo lãi quý 1/2025 tăng đột biến 600%, đạt hơn 50% kế hoạch năm		
LN sau thuế	206	-79	-321	327	12	6	73	145	312	239	*21/04/25-Nghị quyết và Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2025		
QoQ %		-	305%	-	-96%	-48%	1025%	100%	115%	-23%	*21/04/25-Tài liệu họp ĐHCĐ thường niên năm 2025		
YoY %					-94%	-	-	-55%	2405%	3602%	Giao dịch CĐ nội bộ		
Bảng cân đối kế toán											*16/04/25-CĐNB bán 1,000,000cp		
Tài sản ngắn hạn	5,608	6,617	6,175	6,533	6,329	7,159	6,649	7,385	8,036	7,838	*14/08/24-CĐNB mua 6,428cp		
Tiền & tương đương	239	627	150	397	320	592	358	524	541	439	*13/08/24-CĐL mua 855,790cp		
Đầu tư ngắn hạn	523	505	564	551	552	490	493	521	1,343	1,371	*13/08/24-CĐNB mua 649,749cp		
Phải thu KH	265	300	337	215	223	222	237	212	264	197	*13/08/24-CĐNB mua 144,011cp		
Hàng tồn kho	4,167	4,763	4,739	5,044	4,718	5,552	5,250	5,827	5,453	5,517	*12/08/24-CĐNB mua 100,000cp		
Tài sản dài hạn	5,707	5,909	5,962	5,988	5,895	5,853	5,863	5,941	6,034	6,283	*12/08/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 50,000cp		
Phải thu dài hạn	21	23	23	23	26	37	36	34	34	39	*12/08/24-CĐNB mua 500,000cp		
Tài sản cố định	4,460	4,302	4,265	4,148	5,237	5,148	5,044	4,960	4,849	4,790	*12/08/24-CĐNB mua 500,000cp		
Tổng tài sản	11,314	12,526	12,137	12,521	12,224	13,012	12,512	13,326	14,070	14,122	*12/08/24-CĐNB mua 100,000cp		
Tổng nợ	6,449	7,740	7,816	7,874	7,564	8,345	7,773	8,441	7,543	7,355			
Vay & nợ ngắn hạn	3,369	3,705	4,290	4,332	3,887	4,841	4,507	5,749	4,759	4,928			
Phải trả người bán	1,136	2,146	1,034	1,359	1,528	796	922	765	766	763			
Vay & nợ dài hạn	795	886	911	877	1,146	1,026	1,050	918	926	764			
Vốn chủ sở hữu	4,865	4,786	4,320	4,647	4,660	4,666	4,739	4,885	6,527	6,766			
Vốn điều lệ	2,420	2,420	2,420	2,420	2,420	2,420	2,420	2,420	3,347	3,347			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	-33	361	-872	381	120	-536	187	-52	93	898			
Từ HĐ Đầu tư	-329	-390	-215	-56	-107	-25	-112	-194	-1,123	-285			
Vay cho WC (=I+R-P)	3,296	2,916	4,043	3,901	3,413	4,979	4,565	5,274	4,951	4,951			
Capex	331	409	162	79	101	103	117	176	303	274			

DBC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống		
										ĐC: 35 Lý Thái Tổ, Võ Cường, Thành Phố		
										Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam		
TD DABACO		10,642	179.7	13.8	1.6	31.8	31.9 -- 22.0	2.8 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD 0

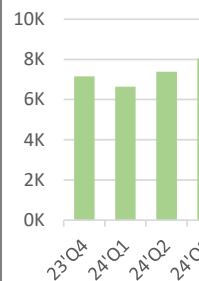


DBC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NBTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống		
										ĐC: 35 Lý Thái Tổ, Võ Cường, Thành Phố		
										Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam		
TĐ DABACO		10,642	179.7	13.8	1.6	31.8	-- 22.0	2.8 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

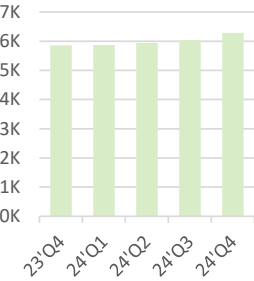
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



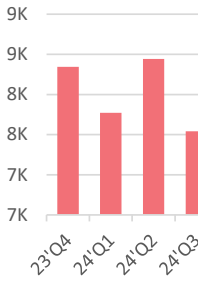
Tài sản dài hạn



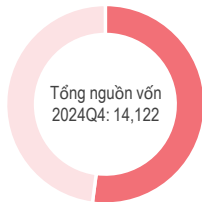
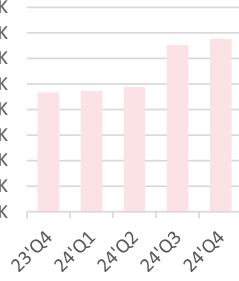
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

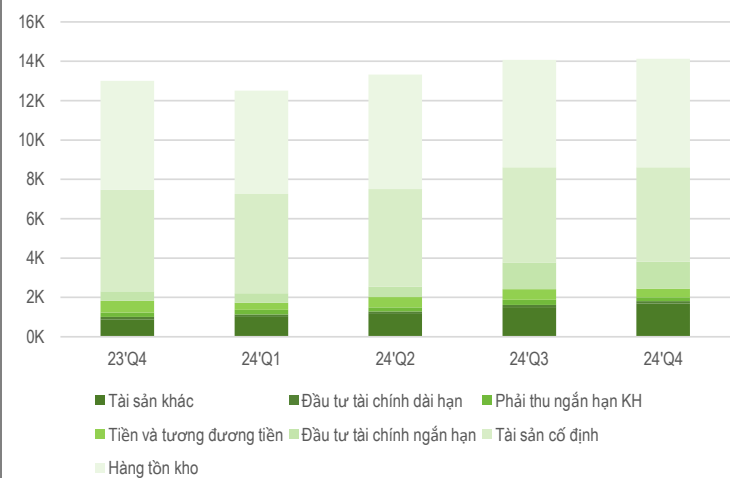


Vốn chủ sở hữu



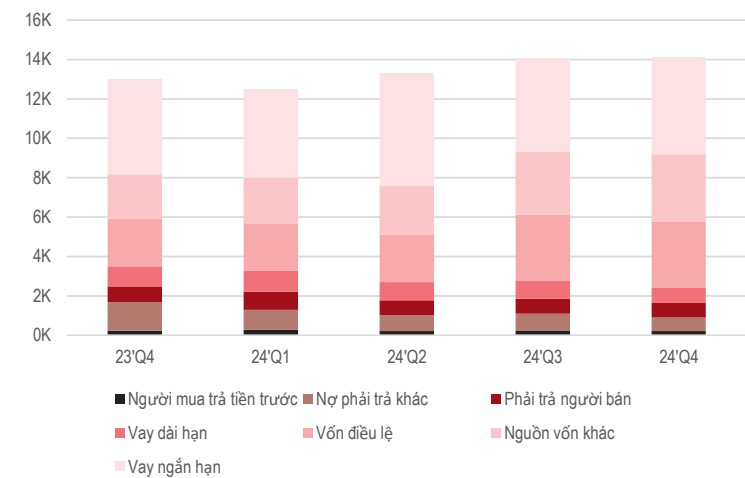
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

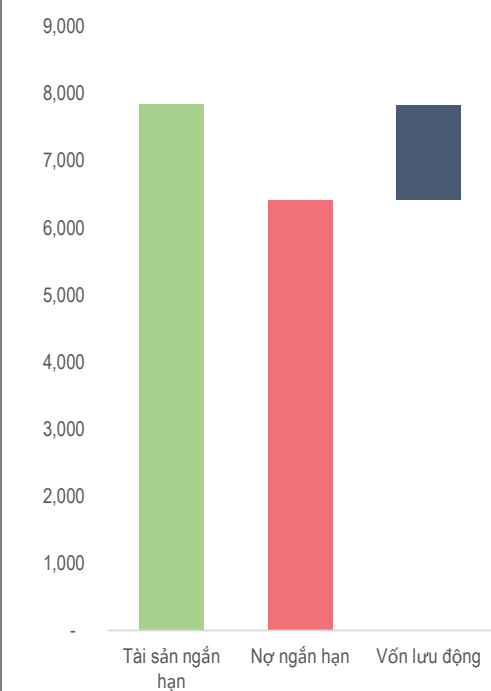


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



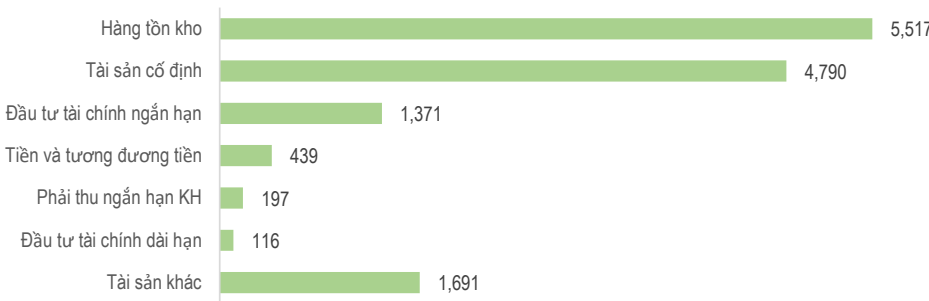
Vốn lưu động



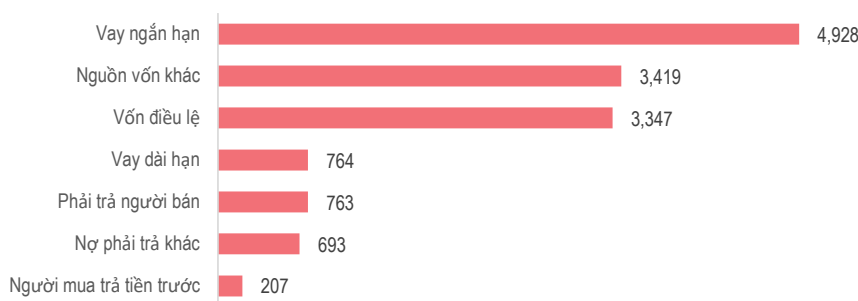
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



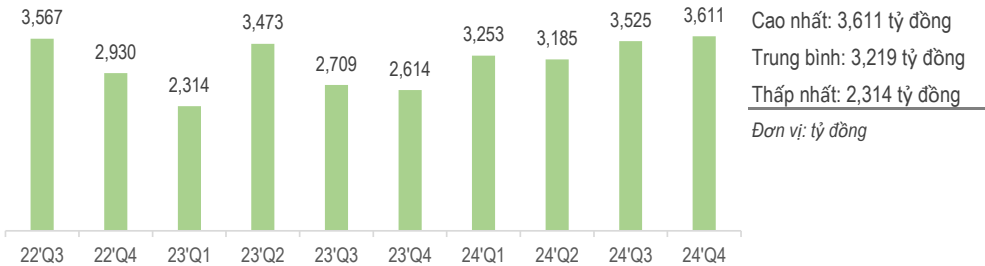
Đơn vị: tỷ đồng

DBC	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày				31.9			ĐC: 35 Lý Thái Tổ, Võ Cường, Thành Phố			
		10,642	179.7	13.8	1.6	31.8	--	2.8 /5	0	Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam			
TĐ DABACO							22.0			Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

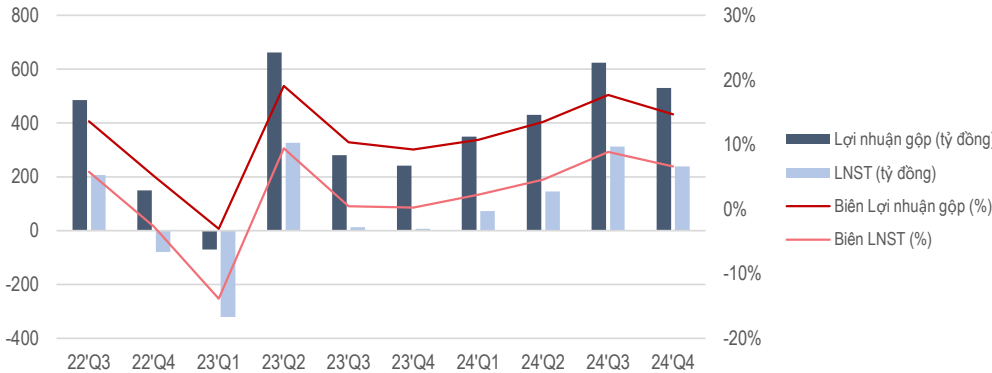
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	13,574	▲ 22.2%
Lợi nhuận gộp	1,933	▲ 73.5%
EBITDA	1,712	▲ 97.3%
Lợi nhuận hoạt động	1,073	▲ 229.6%
Lợi nhuận sau thuế	769	▲ #####

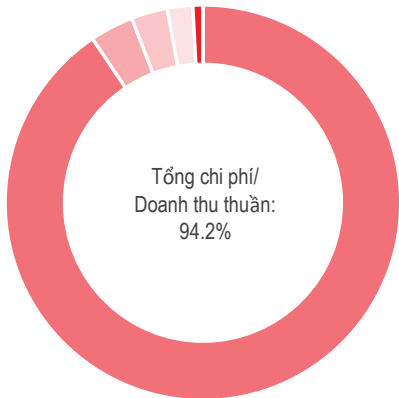
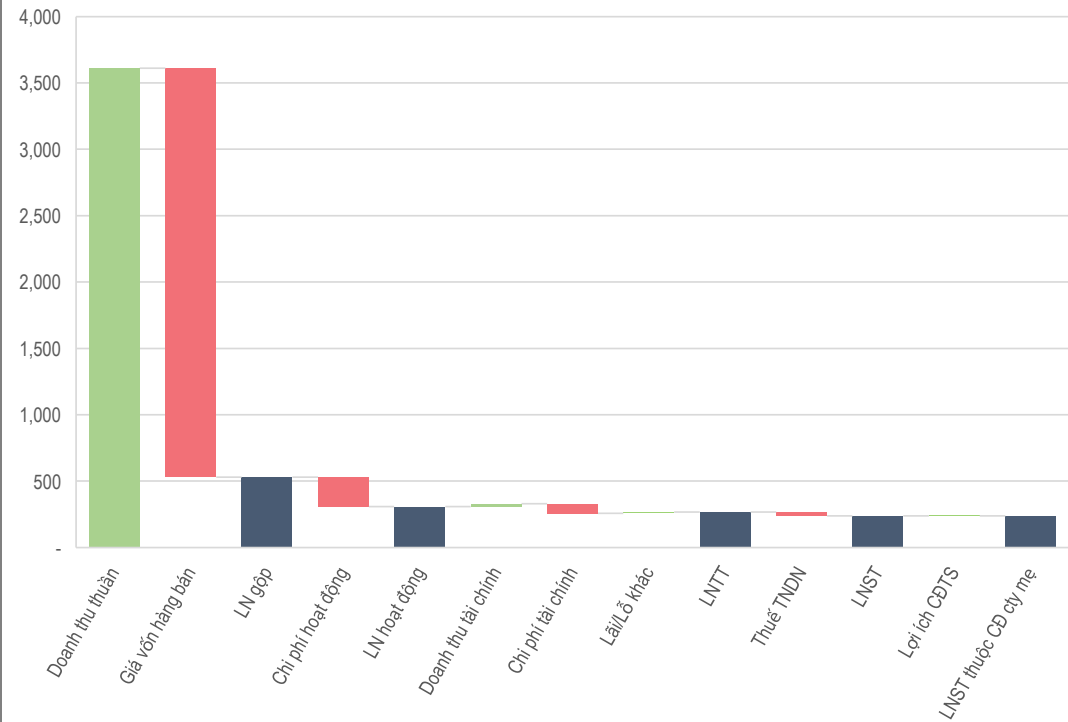
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



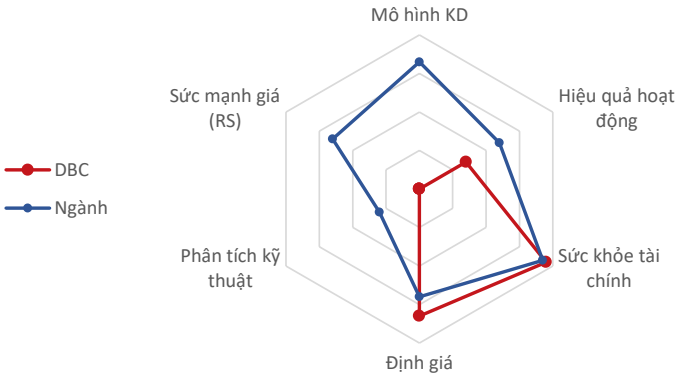
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP quản lý
- CP tài chính
- Thuế TNDN
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

DBC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống		
										ĐC: 35 Lý Thái Tổ, Võ Cường, Thành Phố		
										Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam		
TĐ DABACO		10,642	179.7	13.8	1.6	31.8	31.9 -- 22.0	2.8 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	DBC	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

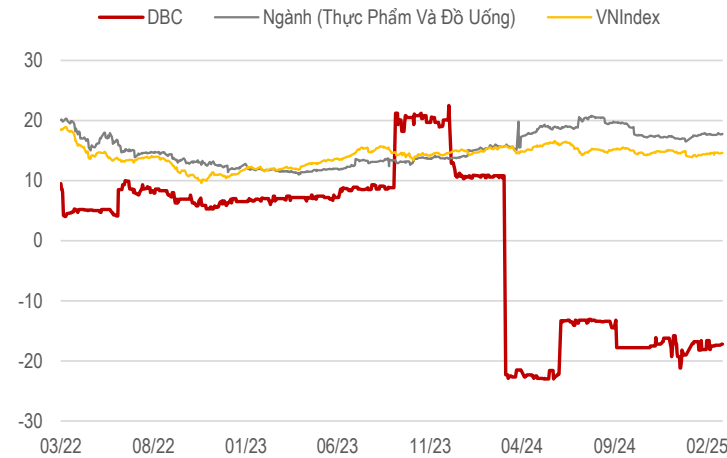


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

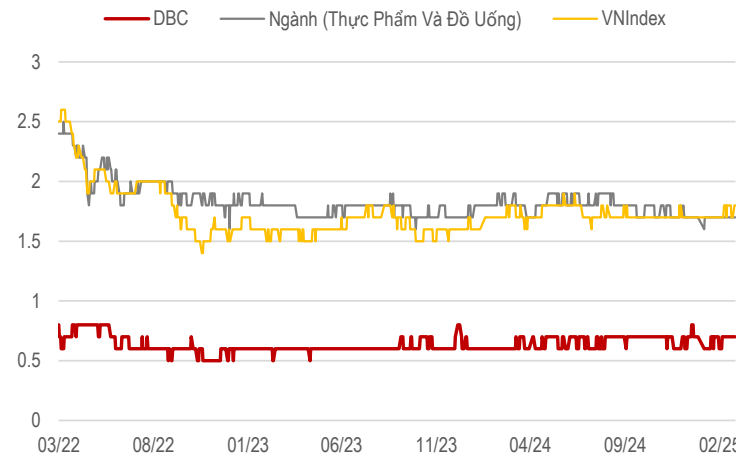
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Thực Phẩm Và Đồ Uống	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

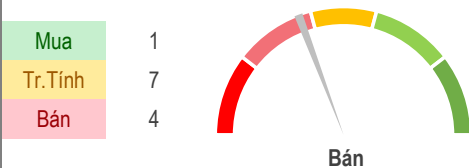
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

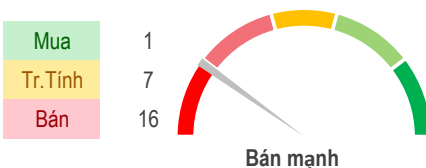
DBC	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống	
		10,642	179.7	13.8	1.6	31.8	31.9 -- 22.0	2.8 /s	0	ĐC: 35 Lý Thái Tổ, Võ Cường, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

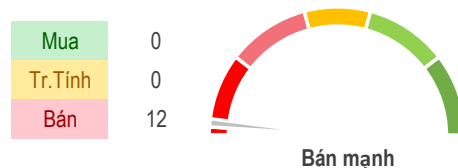
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

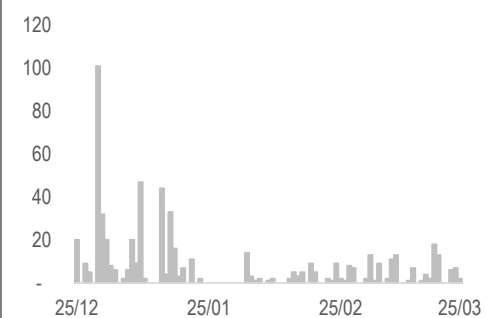
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

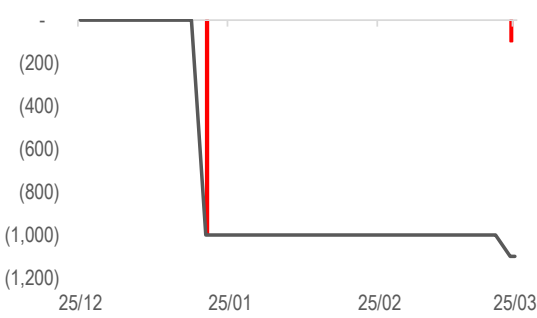
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

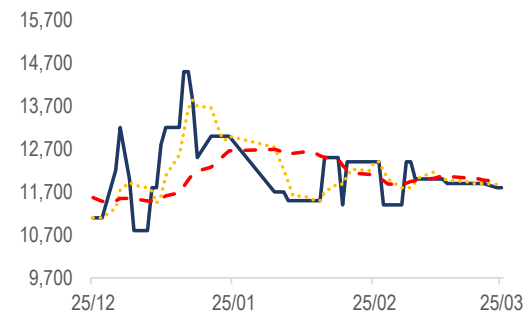
Số lượng NDT quan tâm



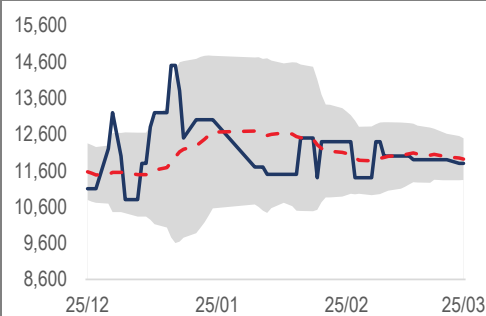
Giao dịch nước ngoài



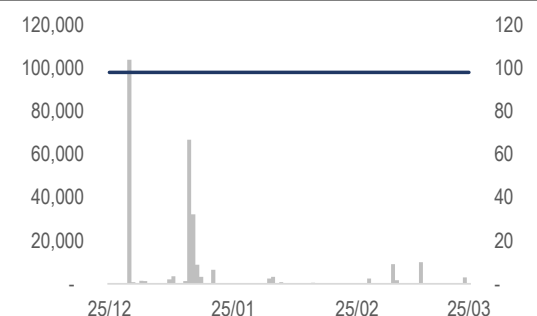
Giá vs MA(5) & MA(20)



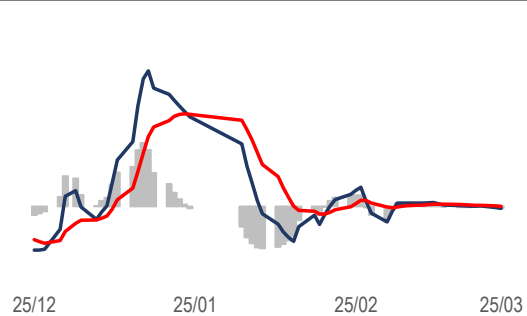
Giá vs Bollinger Band



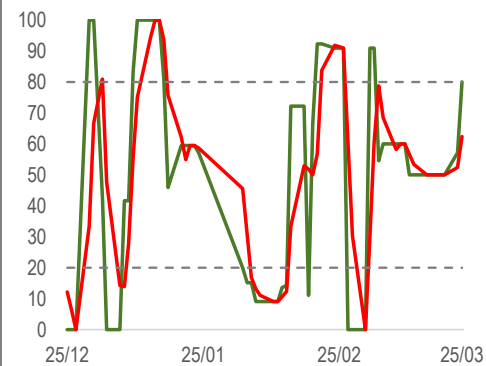
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



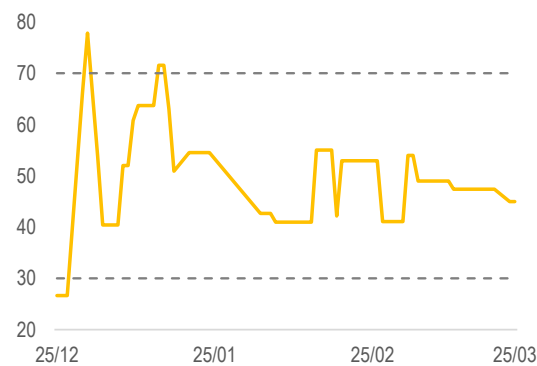
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

